

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.06.2020**



**Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 7 năm 2020**

## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Bảng Cân đối kế toán	3 - 4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính	7 - 29

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.601.054.542.142</b>	<b>1.810.205.250.028</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>170.527.995.610</b>	<b>135.232.552.354</b>
1 . Tiền	111		149.228.095.582	123.900.658.544
2 . Các khoản tương đương tiền	112		21.299.900.028	11.331.893.810
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>618.102.105.562</b>	<b>925.923.587.407</b>
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	463.919.700.491	784.760.809.684
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		80.621.249.380	78.109.424.212
5 . Các khoản phải thu khác	136	5.3	73.561.155.691	63.053.353.511
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.4	<b>768.932.136.660</b>	<b>715.250.480.270</b>
1 . Hàng tồn kho	141		769.218.638.559	715.536.982.169
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(286.501.899)	(286.501.899)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.492.304.310</b>	<b>33.798.629.997</b>
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	9.284.695.082	12.869.076.655
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.062.242.485	19.198.126.292
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.10	2.145.366.743	1.731.427.050
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>533.032.625.284</b>	<b>554.468.408.693</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>26.699.921.219</b>	<b>22.337.895.751</b>
6 . Phải thu dài hạn khác	216	5.3	26.699.921.219	22.337.895.751
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>234.876.067.229</b>	<b>255.310.693.247</b>
<b>1 . TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	5.6	<b>216.776.424.603</b>	<b>235.200.492.260</b>
- Nguyên giá	222		760.028.418.490	762.141.690.317
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(543.251.993.887)	(526.941.198.057)
<b>3 . TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	5.7	<b>18.099.642.626</b>	<b>20.110.200.987</b>
- Nguyên giá	228		45.907.418.863	45.907.418.863
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27.807.776.237)	(25.797.217.876)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.806.189.020</b>	<b>12.243.981.313</b>
2 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.806.189.020	12.243.981.313
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.8	<b>225.611.466.019</b>	<b>228.061.350.933</b>
1 . Đầu tư vào công ty con	251		97.385.268.520	97.385.268.520
2 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		106.716.920.657	106.716.920.657
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.256.863.385	33.706.748.299
4 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.413.478.943)	(10.413.478.943)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		665.892.400	665.892.400
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>33.038.981.797</b>	<b>36.514.487.449</b>
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	33.038.981.797	36.514.487.449
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.134.087.167.426</b>	<b>2.364.673.658.721</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.765.898.930.449</b>	<b>2.016.071.358.571</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.681.007.913.654</b>	<b>1.933.053.144.893</b>
2 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	316.534.222.715	386.658.633.474
3 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		125.407.259.468	18.748.447.946
4 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	4.953.394.831	8.884.339.104
5 . Phải trả người lao động	314		40.703.684.372	120.784.670.827
6 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.458.245.162	27.193.049.674
8 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.11	5.342.705.516	36.717.604.107
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	27.154.476.486	18.902.527.080
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	1.123.284.841.873	1.291.804.039.450
12 . Quỹ khen thưởng ,phúc lợi	322		18.169.083.231	23.359.833.231
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>84.891.016.795</b>	<b>83.018.213.678</b>
1 . Phải trả người bán dài hạn	331	5.9	336.080.764	479.366.454
6 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.11	27.523.339.599	25.267.014.292
7 . Phải trả dài hạn khác	337	5.12	1.868.263.500	2.108.500.000
8 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	55.163.332.932	55.163.332.932
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>368.188.236.977</b>	<b>348.602.300.150</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.14</b>	<b>368.188.236.977</b>	<b>348.602.300.150</b>
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
8 . Quỹ đầu tư phát triển	418		31.399.897.713	31.399.897.713
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.788.339.264	135.202.402.437
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.202.402.437	80.013.321.940
- LNST chưa phân kỳ này	421b		19.585.936.827	55.189.080.497
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.134.087.167.426</b>	<b>2.364.673.658.721</b>

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng  
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 năm 06 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2020	Kỳ Quý 2 kết thúc ngày 30/06/2019	Lũy kế	
					Từ ngày 01.01.2020 đến ngày 30.06.2020	Từ ngày 01.01.2019 đến ngày 30.06.2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	425.737.533.213	733.780.942.363	1.139.735.054.512	1.405.958.335.848
2. Các khoản giảm trừ	02		1.815.223.052	5.809.873.666	3.547.701.044	10.021.489.166
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		423.922.310.161	727.971.068.697	1.136.187.353.468	1.395.936.846.682
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	337.201.143.490	573.839.646.835	910.542.310.429	1.089.109.660.366
<b>5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>86.721.166.671</b>	<b>154.131.421.862</b>	<b>225.645.043.039</b>	<b>306.827.186.316</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	23.375.241.326	25.973.985.929	33.833.810.797	35.912.574.687
7. Chi phí tài chính	22	5.18	17.591.603.482	20.521.425.325	35.168.373.775	35.789.254.953
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.464.245.980	14.351.617.946	24.637.483.245	28.422.187.859
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	52.582.902.790	74.564.268.979	116.387.844.183	141.196.498.301
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.20	37.822.470.564	68.172.812.026	92.348.547.673	132.115.692.707
<b>10. Lợi tức thuần từ HĐKD [30= 20 + (21-22) -(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>2.099.431.161</b>	<b>16.846.901.461</b>	<b>15.574.088.205</b>	<b>33.638.315.042</b>
11. Thu nhập khác	31		2.318.043.060	4.140.804.596	5.274.488.834	7.745.259.649
12. Chi phí khác	32		(10.424.886)	650.754.749	24.043.911	3.375.709.332
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>	5.21	<b>2.328.467.946</b>	<b>3.490.049.847</b>	<b>5.250.444.923</b>	<b>4.369.550.317</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4.427.899.107</b>	<b>20.336.951.308</b>	<b>20.824.533.128</b>	<b>38.007.865.359</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	(1.782.832.113)	268.979.973	1.238.596.301	3.484.539.843
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>6.210.731.220</b>	<b>20.067.971.335</b>	<b>19.585.936.827</b>	<b>34.523.325.516</b>

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập

**Võ Nguyễn Thùy Dung**

Trưởng phòng  
Kế toán

**Mai Văn Hoàng Dũng**

Tổng Giám đốc



**Nguyễn Ngọc Lân**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
X	Y	Y	Y	Y
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.824.533.128	38.007.865.359
2. Điều chỉnh các khoản			31.619.185.881	31.959.678.488
- Khấu hao tài sản cố định	02		28.130.654.449	31.561.921.800
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.148.951.813)	(28.024.431.171)
- Chi phí lãi vay	06		24.637.483.245	28.422.187.859
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		52.443.719.009	69.967.543.847
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		290.181.400.491	261.737.326.901
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.681.656.390)	(138.947.239.084)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(75.257.603.339)	(158.297.366.432)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.059.887.225	2.194.364.698
- Tiền lãi vay đã trả	13		(24.637.483.245)	(28.422.187.859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.443.473.507)	(8.947.715.076)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.652.645.759)	(10.969.045.674)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<b>188.012.144.485</b>	<b>(11.684.318.679)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.269.473.639)	(29.178.788.884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		30.744.317	1.237.787.588
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.449.884.914	7.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.685.454.657	28.899.828.632
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<b>15.896.610.249</b>	<b>8.458.827.336</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.184.438.713.556	1.448.209.728.728
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.353.052.025.034)	(1.527.328.203.277)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(45.500.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>(168.613.311.478)</b>	<b>(124.618.474.549)</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</i>	50		<b>35.295.443.256</b>	<b>(127.843.965.892)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.232.552.354	186.336.871.446
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	170.527.995.610	58.492.905.554

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng  
Kế toán



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09a-DN

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/09/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ngày 24 tháng 3 năm 2005 do Sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company, tên viết tắt là: NHABECO.

**Vốn điều lệ là: 182.000.000.000 đồng.**

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.040.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	13.160.000	131.600.000.000	72,31%
<b>Tổng</b>	<b>18.200.000</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động tại ngày 30/06/2020: 4.131 người.

#### 1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;

...

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**1.3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 30/06/2020, Tổng Công ty có các Công ty con và Công ty liên kết như sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%
<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%

**Các đơn vị phụ thuộc**

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May An Giang

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội

Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại UK

**1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.



## **2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ Kế toán**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2020.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Tổng Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chứng từ.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

#### Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

#### Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 30/06/2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 30/06/2020.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

388  
NG T  
Y  
B  
T  
H  
HỒ C

# TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

### Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

### Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

#### a. Nguyên tắc kế toán

##### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

##### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 (Số năm)</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 – 07

Tài sản cố định vô hình

	<b>Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 (Số năm)</b>
Quyền sử dụng đất	50
Nhãn hiệu hàng hóa	10
Bản quyền, bằng sáng chế	10
Công thức pha chế, thiết kế,...	10

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí khuyến mãi, chiết khấu,...

Chi phí nguyên vật liệu: vải chính,...

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

303  
NG C  
MA  
HÀ  
ÔN  
Ổ P  
-TR

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)****Công cụ tài chính (Tiếp theo)**

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, kể cả các Công ty con Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.602.788.469	4.721.035.470
Tiền gửi ngân hàng	146.625.307.113	119.179.623.074
Các khoản tương đương tiền	21.299.900.028	11.331.893.810
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng</i>	<i>21.299.900.028</i>	<i>11.331.893.810</i>
<b>Tổng</b>	<b><u>170.527.995.610</u></b>	<b><u>135.232.552.354</u></b>

**5.2 Phải thu của khách hàng**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>463.919.700.491</u></b>	<b><u>784.760.809.684</u></b>
CANDA	7.926.196.304	9.821.338.457
MOTIVES	18.101.225.804	34.835.289.079
ARCADIA	6.338.824.603	46.606.425.448
BMB CLOTHING GROUP	40.860.065.701	88.332.185.757
JP GLOBAL	34.661.694.786	31.144.493.570
DEBENHAMS RETAIL	7.013.682.672	14.893.182.512
GENEROS	18.741.538.148	27.052.609.806
H&M	12.290.315.859	17.900.461.003
RIVER	5.128.194.974	16.075.840.305
MATTALAN	8.800.290.682	7.866.844.717
Vinatex (VSC)	32.867.824.480	50.464.912.505
Công ty CP May Đức Linh	32.763.930.806	32.843.993.417
Phải thu các đối tượng khác	238.425.915.672	406.923.233.108
<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>463.919.700.491</u></b>	<b><u>784.760.809.684</u></b>



**5.3 Phải thu khác**

	30/06/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị ghi sổ	dự phòng	Giá trị ghi sổ	dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>73.561.155.691</b>	<b>-</b>	<b>63.053.353.511</b>	<b>-</b>
Phải thu BHXH	4.857.998.894		5.342.368.916	
Ứng tiền đầu tư dự án Đức Linh 2	1.519.993.027		1.519.993.027	
Công ty CP May Hoài Ân	1.066.931.505		1.049.479.451	
Phải thu tạm ứng	2.455.596.212		2.392.571.303	
Phải thu các công ty con, LDLK	44.505.077.061		40.877.757.402	
Kỹ quỹ ký cược	282.683.750		346.709.218	
Phải thu khác	12.843.410.366		9.964.943.021	
Phải thu người lao động	6.029.464.876		1.559.531.173	
<b>Dài hạn</b>	<b>26.699.921.219</b>	<b>-</b>	<b>22.337.895.751</b>	<b>-</b>
Kỹ quỹ ký cược	20.000.000		20.000.000	
Công Ty CP May Phù Cát	3.381.480.000		3.381.480.000	
Phải thu các công ty con, LDLK	20.700.000.000		16.000.000.000	
Đặt cọc tiền mặt bằng	2.570.091.444		2.908.065.976	
Phải thu khác	28.349.775		28.349.775	
<b>Tổng</b>	<b>100.261.076.910</b>	<b>-</b>	<b>85.391.249.262</b>	<b>-</b>

**5.4 Hàng tồn kho**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.934.230.287	9.665.911.816
Nguyên liệu, vật liệu	259.624.336.526	226.402.386.833
Công cụ, dụng cụ	92.393.596	105.336.492
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	310.068.453.827	304.493.293.803
Thành phẩm	94.290.474.572	82.703.131.778
Hàng hoá	11.583.171.283	8.272.447.791
Hàng gửi đi bán	91.625.578.468	83.894.473.656
<b>Tổng</b>	<b>769.218.638.559</b>	<b>715.536.982.169</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(286.501.899)	(286.501.899)
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<b>768.932.136.660</b>	<b>715.250.480.270</b>

**5.5 Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>9.284.695.082</b>	<b>12.869.076.655</b>
Máy móc thiết bị	14.235.554	51.767.179
Chi phí công cụ, dụng cụ	515.336.837	833.519.594
Chi phí phụ tùng	343.515.633	648.162.660
Chi phí sửa chữa	380.166.955	477.128.584
Chi phí thuê mặt bằng	4.274.534.604	6.656.883.263
Chi phí quảng cáo	620.753.666	908.378.698
Chi phí bảo hiểm	818.571.415	1.784.823.495
Khác	2.317.580.418	1.508.413.182
<b>b) Dài hạn</b>	<b>33.038.981.797</b>	<b>36.514.487.449</b>
Máy móc thiết bị	2.570.751.083	3.591.098.607
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.269.070.124	5.379.091.416
Chi phí phụ tùng	677.230.390	924.966.340
Chi phí sửa chữa	9.652.314.784	10.230.518.855
Chi phí thuê đất	14.029.962.718	14.395.082.160
Chi phí bảo hiểm	49.918.669	60.246.667
Khác	1.377.006.757	1.933.483.404
<b>Tổng</b>	<b>42.323.676.879</b>	<b>49.383.564.104</b>

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	235.928.433.235	423.848.104.332	94.078.714.559	8.286.438.191	762.141.690.317
Tăng trong năm	-	13.575.552.260	877.040.555	33.733.636	14.486.326.451
Mua trong năm	-	6.393.907.003	480.000.000	33.733.636	6.907.640.639
XDCB hoàn thành	-	468.758.164	330.867.129	-	799.625.293
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	6.712.887.093	66.173.426	-	6.779.060.519
Giảm trong năm	-	15.047.962.900	1.551.635.378	-	16.599.598.278
Thanh lý, nhượng bán	-	8.335.075.807	1.485.461.952	-	9.820.537.759
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	6.712.887.093	66.173.426	-	6.779.060.519
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>235.928.433.235</b>	<b>422.375.693.692</b>	<b>93.404.119.736</b>	<b>8.320.171.827</b>	<b>760.028.418.490</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2020	159.326.574.021	289.390.099.645	71.264.271.294	6.960.253.097	526.941.198.057
Tăng trong năm	5.663.941.761	22.515.445.668	2.500.587.968	187.902.377	30.867.877.774
Khấu hao trong năm	5.663.941.761	17.767.663.982	2.500.587.968	187.902.377	26.120.096.088
Tăng do điều chuyển nội bộ	-	4.747.781.686	-	-	4.747.781.686
Giảm trong năm	-	13.071.619.992	1.485.461.952	-	14.557.081.944
Thanh lý, nhượng bán	-	8.323.838.306	1.485.461.952	-	9.809.300.258
Giảm do điều chuyển nội bộ	-	4.747.781.686	-	-	4.747.781.686
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>164.990.515.782</b>	<b>298.833.925.321</b>	<b>72.279.397.310</b>	<b>7.148.155.474</b>	<b>543.251.993.887</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2020	76.601.859.214	134.458.004.687	22.814.443.265	1.326.185.094	235.200.492.260
Tại 30/06/2020	70.937.917.453	123.541.768.371	21.124.722.426	1.172.016.353	216.776.424.603

5.7 Tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng (VND)
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	10.449.268.907	-	5.838.965.451	29.619.184.505	-	45.907.418.863
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	10.449.268.907	-	5.838.965.451	29.619.184.505	-	45.907.418.863
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2020	3.089.491.870	-	5.835.049.868	16.872.676.138	-	25.797.217.876
Tăng trong năm	196.468.152	-	3.915.583	1.810.174.626	-	2.010.558.361
Khấu hao trong năm	196.468.152	-	3.915.583	1.810.174.626	-	2.010.558.361
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	3.285.960.022	-	5.838.965.451	18.682.850.764	-	27.807.776.237
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2020	7.359.777.037	-	3.915.583	12.746.508.367	-	20.110.200.987
Tại 30/06/2020	7.163.308.885	-	-	10.936.333.741	-	18.099.642.626

**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Vốn nắm giữ	Tỷ lệ		Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Quyền biểu quyết	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				<b>97.385.268.520</b>	-	<b>97.385.268.520</b>	-
Công ty CP May Bình Định	51,84%	51,84%	1.197.540	11.535.620.000		11.535.620.000	
Công ty CP May Đà Lạt	55,00%	55,00%	581.760	5.817.648.520		5.817.648.520	
Công ty CP May Gia Lai	51,00%	51,00%	765.000	7.650.000.000		7.650.000.000	
Công ty CP May Tam Quan	51,00%	51,00%	1.530.000	17.850.000.000		17.850.000.000	
Công ty TNHH Giặt tẩy Nhà Bè	82,35%	82,35%	1.400.000	14.000.000.000		14.000.000.000	
Công ty CP May Bình Thuận	51,00%	51,00%	1.275.000	12.750.000.000		12.750.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	55,69%	55,69%	2.778.200	27.782.000.000		27.782.000.000	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>				<b>106.716.920.657</b>	-	<b>106.716.920.657</b>	-
Công ty cổ phần May 9	26,78%	26,78%	401.625	5.227.920.657		5.227.920.657	
Công ty cổ phần Đầu tư & Phát triển DV-TM NB	28,58%	28,58%	6.858	3.429.000.000		3.429.000.000	
Công ty cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	1.536.000	15.360.000.000		15.360.000.000	
Công ty CP tư vấn CN Nhà Bè	30,00%	30,00%	150.000	1.500.000.000		1.500.000.000	
Công ty CP XLCN Nhà Bè	29,99%	29,99%	300.000	3.000.000.000		3.000.000.000	
Công ty CP Du Lịch NBC Cam Bình Resort	45,43%	45,43%	1.440.000	14.400.000.000		14.400.000.000	
Công ty CP May An Nhơn	45,90%	45,90%	918.000	9.180.000.000		9.180.000.000	
Công ty CP May Nhà Bè - Sóc Trăng	36,00%	36,00%	1.512.000	15.120.000.000		15.120.000.000	
Công ty CP May Gia Phúc	47,50%	47,50%	950.000	9.500.000.000		9.500.000.000	
Công ty CP May Đức Linh	46,15%	46,15%	3.000.000	30.000.000.000		30.000.000.000	

**5.8 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Tên công ty	Vốn nắm giữ	Tỷ lệ Quyền biểu quyết	Số lượng	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
				Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				<b>31.256.863.385</b>		<b>33.706.748.299</b>	-
Công ty CP ĐT&PT Bình Thắng	18,02%	18,02%		5.802.843.385		5.802.843.385	
Công ty CP NPL Dệt May Bình An	6,45%	6,45%		7.161.920.000		7.161.920.000	
Công ty CP Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%		3.480.000.000		3.480.000.000	
Công ty CP Đầu Tư An Phát	5,00%	5,00%		4.225.000.000		4.225.000.000	
Công Ty CP Thương Mại Bán Lê Nhà Bè	15,00%	15,00%		5.250.000.000		5.250.000.000	
Công ty cổ phần May Phú Thịnh	8,82%	8,82%				2.449.884.914	
Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP	2,61%	2,61%		5.337.100.000		5.337.100.000	
<b>Tổng</b>				<b>235.359.052.562</b>	-	<b>237.808.937.476</b>	-

**5.9 Phải trả người bán**

	30/06/2020 (VND)		01/01/2020 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>316.534.222.715</b>	<b>316.534.222.715</b>	<b>386.658.633.474</b>	<b>386.658.633.474</b>
Công ty CP May Tam Quan	3.985.179.918	3.985.179.918	21.565.132.500	21.565.132.500
Công ty CP May Gia Lai	22.075.076.963	22.075.076.963	27.739.552.611	27.739.552.611
Motives (Far East) Ltd.	1.906.026.658	1.906.026.658	12.613.513.135	12.613.513.135
Công Ty CP May Phù Cát	3.034.118.399	3.034.118.399	9.371.163.073	9.371.163.073
Kufner Hong Kong LTD.	9.666.701.844	9.666.701.844	10.097.981.404	10.097.981.404
Công ty CP May Bình Thuận Nhà Bè	12.665.329.508	12.665.329.508	10.048.584.002	10.048.584.002
Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang	1.392.477.591	1.392.477.591	19.646.133.025	19.646.133.025
Phải trả các nhà cung cấp khác	261.809.311.834	261.809.311.834	275.576.573.724	275.576.573.724
<b>Dài hạn</b>	<b>336.080.764</b>	<b>336.080.764</b>	<b>479.366.454</b>	<b>479.366.454</b>
Công Ty CP Long Phương Đông	336.080.764	336.080.764	479.366.454	479.366.454
<b>Tổng</b>	<b>316.870.303.479</b>	<b>316.870.303.479</b>	<b>387.137.999.928</b>	<b>387.137.999.928</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09A-DN

**5.10 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
<b>Phải nộp</b>		
Thuế giá trị gia tăng	3.866.952.113	5.373.581.396
Thuế XNK	-	12.195.486
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	871.048.044
Thuế thu nhập cá nhân	626.906.045	1.996.818.609
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	459.536.673	630.695.569
<b>Tổng</b>	<u><u>4.953.394.831</u></u>	<u><u>8.884.339.104</u></u>
<b>Phải thu</b>		
Thuế XNK	1.811.537.581	1.731.427.050
Thuế thu nhập doanh nghiệp	333.829.162	-
<b>Tổng</b>	<u><u>2.145.366.743</u></u>	<u><u>1.731.427.050</u></u>

**5.11 Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.342.705.516</b>	<b>36.717.604.107</b>
Doanh thu nhận trước	5.342.705.516	36.717.604.107
<b>b) Dài hạn</b>	<b>27.523.339.599</b>	<b>25.267.014.292</b>
Doanh thu nhận trước	27.523.339.599	25.267.014.292
<b>Tổng</b>	<u><u>32.866.045.115</u></u>	<u><u>61.984.618.399</u></u>

**5.12 Phải trả khác**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>27.154.476.486</b>	<b>18.902.527.080</b>
Kinh phí công đoàn	1.495.598.409	1.301.560.611
Bảo hiểm xã hội	10.674.380.247	394.792.861
Bảo hiểm y tế	3.983.757.605	3.441.458.128
Bảo hiểm thất nghiệp	1.339.527.690	1.154.470.041
Phải trả khác	9.661.212.535	12.610.245.439
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.868.263.500</b>	<b>2.108.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.868.263.500	2.108.500.000
<b>Tổng</b>	<u><u>29.022.739.986</u></u>	<u><u>21.011.027.080</u></u>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.13 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>1.123.284.841.873</b>	<b>1.123.284.841.873</b>	<b>1.184.532.827.457</b>	<b>1.353.052.025.034</b>	<b>1.291.804.039.450</b>	<b>1.291.804.039.450</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	57.889.614.281	57.889.614.281	57.889.614.281	3.915.391.997	3.915.391.997	3.915.391.997
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	410.059.640.973	410.059.640.973	411.559.558.769	475.469.764.484	473.969.846.688	473.969.846.688
NH Ngoại Thương VN (VCB)-CK	-	-	26.130.090.420	26.130.090.420	-	-
NHTMCP An Bình	17.657.353.257	17.657.353.257	17.959.581.059	37.417.457.306	37.115.229.504	37.115.229.504
NH Á Châu (ACB)	49.904.931.889	49.904.931.889	51.147.928.184	163.029.957.298	161.786.961.003	161.786.961.003
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG CK	-	-	65.633.400.000	65.633.400.000	-	-
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN - Nam SG	52.823.083.901	52.823.083.901	52.839.557.198	8.489.712.755	8.473.239.458	8.473.239.458
NH Đông nam Á - CN Chợ Lớn	93.535.075.348	93.535.075.348	71.288.625.728	11.678.454.748	33.924.904.368	33.924.904.368
NH Công Thương VN - CN4	426.720.492.179	426.720.492.179	429.990.357.917	545.970.181.923	542.700.316.185	542.700.316.185
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>14.694.650.045</b>	<b>14.694.650.045</b>	<b>94.113.901</b>	<b>15.317.614.103</b>	<b>29.918.150.247</b>	<b>29.918.150.247</b>
NH Ngoại Thương VN (VCB)-USD	7.894.474.920	7.894.474.920	76.460.840	8.203.785.920	16.021.800.000	16.021.800.000
NH Ngoại Thương VN (VCB)-VND	-	-	-	296.000.000	296.000.000	296.000.000
Ngân hàng Công Thương VN CN4- VND	4.931.317.139	4.931.317.139	-	4.931.317.138	9.862.634.277	9.862.634.277
Ngân hàng Công Thương VN CN4- USD	1.868.857.986	1.868.857.986	17.653.061	1.886.511.045	3.737.715.970	3.737.715.970
<b>Vay dài hạn</b>	<b>55.163.332.932</b>	<b>55.163.332.932</b>	-	-	<b>55.163.332.932</b>	<b>55.163.332.932</b>
Ngân hàng Công Thương VN CN4-VND	18.294.187.653	18.294.187.653	-	-	18.294.187.653	18.294.187.653
Ngân hàng Công Thương VN CN4-USD	9.572.642.079	9.572.642.079	-	-	9.572.642.079	9.572.642.079
Ngân hàng Ngoại Thương VN (VCB)-USD	27.296.503.200	27.296.503.200	-	-	27.296.503.200	27.296.503.200
<b>CỘNG</b>	<b>1.178.448.174.805</b>	<b>1.178.448.174.805</b>	<b>1.184.532.827.457</b>	<b>1.353.052.025.034</b>	<b>1.346.967.372.382</b>	<b>1.346.967.372.382</b>





**5.14 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng (VND)</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>125.513.321.940</b>	<b>338.913.219.653</b>
Lãi trong năm trước	-	-	72.040.520.442	72.040.520.442
Trích lập các quỹ	-	-	11.526.483.271	11.526.483.271
Chia trả cổ tức 2018	-	-	45.500.000.000	45.500.000.000
Giảm khác	-	-	5.324.956.674	5.324.956.674
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>135.202.402.437</b>	<b>348.602.300.150</b>
Số dư tại 01/01/2020	182.000.000.000	31.399.897.713	135.202.402.437	348.602.300.150
Lãi trong kỳ	-	-	19.585.936.827	19.585.936.827
<b>Số dư tại 30/06/2020</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>154.788.339.264</b>	<b>368.188.236.977</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	tỷ lệ %
Tập đoàn dệt may Việt Nam	50.400.000.000	50.400.000.000	27,69%
Các cổ đông khác	131.600.000.000	131.600.000.000	72,31%

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn góp tại đầu năm	182.000.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tại cuối kỳ	182.000.000.000	182.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>18.200.000</b>	<b>18.200.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	18.200.000	18.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**e. Các quỹ doanh nghiệp**

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.399.897.713	31.399.897.713
<b>Tổng</b>	<b>31.399.897.713</b>	<b>31.399.897.713</b>

**5.15 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.139.735.054.512</b>	<b>1.405.958.335.848</b>
Doanh thu bán hàng	1.132.624.742.807	1.393.108.070.918
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.110.311.705	12.850.264.930
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>3.547.701.044</b>	<b>10.021.489.166</b>
Giảm giá hàng bán	382.514.675	843.630.780
Hàng bán trả lại	3.165.186.369	9.177.858.386
<b>Tổng</b>	<b>1.136.187.353.468</b>	<b>1.395.936.846.682</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.16 Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.057.299.616	1.437.264.004
Giá vốn hàng bán	909.485.010.813	1.087.672.396.362
<b>Tổng</b>	<b>910.542.310.429</b>	<b>1.089.109.660.366</b>

**5.17 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.160.457.633	1.902.806.556
Lãi cho vay	1.716.467.293	1.350.844.798
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.968.987.364	25.646.177.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.987.898.507	7.012.746.055
<b>Tổng</b>	<b>33.833.810.797</b>	<b>35.912.574.687</b>

**5.18 Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Lãi tiền vay	24.637.483.245	28.422.187.859
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.530.890.530	7.367.067.094
<b>Tổng</b>	<b>35.168.373.775</b>	<b>35.789.254.953</b>

**5.19 Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí nhân viên	25.874.496.177	31.146.857.553
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.446.866.710	2.019.704.408
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.495.816.246	1.904.381.524
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.739.612.042	2.843.508.411
Thuế, phí, lệ phí	53.812.000	80.294.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.917.773.388	94.405.318.599
Chi phí bằng tiền khác	5.859.467.620	8.796.433.716
<b>Tổng</b>	<b>116.387.844.183</b>	<b>141.196.498.301</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
Chi phí nhân viên quản lý	53.568.838.356	81.530.103.987
Chi phí vật liệu quản lý	3.450.756.638	5.350.646.395
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.173.801.225	1.477.375.163
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.364.934.036	8.224.776.887
Thuế phí và lệ phí	521.854.403	472.981.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.987.449.131	18.350.050.267
Chi phí bằng tiền khác	12.280.913.885	16.709.758.394
<b>Tổng</b>	<b>92.348.547.673</b>	<b>132.115.692.707</b>

**5.21 Thu nhập khác/ Chi phí khác**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Thanh lý tài sản cố định	30.744.317	875.397.461
Chênh lệch tiền gia công	17.123.356	
Thu nhập do xử lý công nợ	46.575	1.638.931
Thu nhập khác	5.226.574.586	6.868.223.257
<b>Tổng</b>	<b>5.274.488.834</b>	<b>7.745.259.649</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Phạt vi phạm hành chính	67.844	2.681.177.703
Chênh lệch tiền NPL+gia công		670.858.806
Chi phí khác	23.976.067	23.672.823
<b>Tổng</b>	<b>24.043.911</b>	<b>3.375.709.332</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>5.250.444.923</b>	<b>4.369.550.317</b>

**5.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</b>	<b>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>20.824.533.128</b>	<b>38.007.865.359</b>
<b>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>2.047.720.657</b>	<b>5.061.011.135</b>
- Các khoản chi phí không chứng từ	1.507.213.476	1.979.308.430
- Các khoản phạt	67.844	2.681.177.703
- Chi phí khấu hao vượt mức quy định	540.439.337	400.525.002
<b>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</b>	<b>16.679.272.278</b>	<b>25.646.177.278</b>
- Cổ tức	16.679.272.278	25.646.177.278
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>6.192.981.507</b>	<b>17.422.699.216</b>
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh đối với hoạt động chính	1.238.596.301	3.484.539.843
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.238.596.301</b>	<b>3.484.539.843</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a-DN

**5. THÔNG TIN KHÁC**  
**Thông tin so sánh khác**

Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN:

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2020	Quý 2 Năm 2019	Chênh lệch năm 2020 so năm 2019	Tỷ lệ tăng (%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.210.731.220	20.067.971.335	(13.857.240.115)	(69)%

Nay Tổng Công ty May Nhà Bè – Công ty Cổ phần giải trình nguyên nhân như sau:

Từ đầu năm đến nay do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19 tại Việt Nam và toàn thế giới, đặc biệt là tại Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Á đồng thời cũng là thị trường xuất khẩu chủ lực của Tổng Công ty May Nhà Bè. Vì vậy, dẫn đến doanh thu quý 2 năm 2020 giảm mạnh so với quý 2 cùng kỳ là 308 tỷ đồng, đây là nguyên nhân chính làm giảm lợi nhuận sau thuế 13,8 tỷ tương đương giảm 69% so với cùng kỳ.

Do đó, Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 2 năm 2020 so với quý 2 năm 2019 có sự thay đổi như trên.

TP.HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập



Võ Nguyễn Thùy Dung

Trưởng phòng  
Kế toán


Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám đốc


  
Nguyễn Ngọc Lân
